

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **262/2026/HNGĐ-ST**

Ngày: 11-9-2026

V/v: “*Tranh chấp về ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Châu Thị Kim Phượng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Bảy;

2. Bà Phạm Thị Diệu.

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Liêm, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Đinh Thị Thu Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 199/2026/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2026 về “*Tranh chấp về ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1036/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1040/2026/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1977. *Vắng mặt.*

Số Căn cước công dân: 049177005231.

- Bị đơn: anh Trần Văn T, sinh năm 1975. *Vắng mặt.*

Số Căn cước công dân: 049075022474.

Cùng địa chỉ: thôn C, xã Q, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/5/2026, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn - chị Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh T tự nguyện đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam (nay là Ủy ban nhân dân xã Q,

thành phố Đà Nẵng) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 16 ngày 16/6/1997. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Vợ chồng đã sống ly thân hơn một năm nay và không còn quan tâm đến nhau nữa. Đến nay, chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin được ly hôn với anh T.

Về con chung: chị và anh T có 02 con chung tên là Trần Văn H, sinh ngày 20/3/1996 và Trần Văn Thái B, sinh ngày 27/01/2008. Hiện tại các con đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Đối với bị đơn, anh Trần Văn T: từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T, nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do và không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị T.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn - anh Trần Văn T có nơi cư trú tại: thôn C, xã Q, thành phố Đà Nẵng. Nguyên đơn - chị Nguyễn Thị Kim T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh T nên quan hệ pháp luật được xác định là “*Tranh chấp về ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng theo khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về sự vắng mặt của đương sự: tại phiên tòa, nguyên đơn - chị T có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn - anh Trần Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự T hành xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: chị T và anh T tự nguyện đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam (nay là Ủy ban nhân dân xã Q, thành phố Đà Nẵng) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 16 ngày 16/6/1997 nên là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật thừa nhận. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, không có Tg nói chung, vợ chồng đã sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau hơn một năm nay. Quá trình giải quyết vụ án, chị T cương quyết xin ly hôn; anh T đã được triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt tại các phiên hòa giải, tại các phiên tòa và không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị T. Điều đó cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng chị T, anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2]. Về con chung: chị T và anh T có 02 con chung tên là Trần Văn H, sinh ngày 20/3/1996 và Trần Văn Thái B, sinh ngày 27/01/2008. Hiện nay, các con của anh, chị đều đã trưởng thành, đủ khả năng lao động tạo ra thu nhập nuôi sống bản thân nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[3]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: chị Nguyễn Thị Kim T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim T đối với anh Trần Văn T về việc “*Tranh chấp về ly hôn*”.

1. Về quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Kim T và anh Trần Văn T.

2. Về án phí: án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng chị Nguyễn Thị Kim T phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà chị T đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004722 ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo yêu cầu xét xử theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8 và 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 6 - Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 6 - Đà Nẵng;
- UBND xã Quế Sơn, TP. Đà Nẵng
(Giấy CNKH số 16 ngày 16/6/1997
của UBND xã Quế An cũ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Thị Kim Phụng